Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
VinaCapital Fund Management JSC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/ *No.*: 261106-02/ VCFM-ETF

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
Date: 2026.11.06 13:38:00 +07'00'

Tp. HCM, Ngày 06 tháng 11 năm 2026
Ho Chi Minh City, 06 November 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ *To*: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà ước/ *The State Securities Commission Of Vietnam*
Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên Công ty quản lý quỹ/*Name of Fund management company*:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital / *VinaCapital Fund Management JSC* ("VinaCapital")

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Fund name*: Quỹ ETF VinaCapital VN100
- Mã chứng khoán/ *Stock code*: **FUEVN100**
- Địa chỉ Trụ sở chính /*Address*: Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
  Head quarter address: 17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, Sai Gon Ward, HCM city
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: (84 - 28) 3827 8535 Fax: (84 - 28) 3827 8536
- E-mail: irwm@vinacapital.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 10 năm 2026.
Monthly Report on Investment activities for October 2026.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công Ty Quản Lý Quỹ vào ngày 06/11/2026 tại đường dẫn: https://wm.vinacapital.com/ của quỹ ETF/ Công Ty Quản Lý Quỹ.
This information was disclosed on the Company's/Fund's website on 06 November 2026 at: https://wm.vinacapital.com/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 10 năm 2026.
Monthly Report on Investment activities for October 2026.

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital
Representative of VinaCapital Fund Management JSC
Người được ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information

Đinh Gia Ninh
Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ
Head of Internal Control

Classified: Public

VinaCapital

Mẫu số B01g - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01g - QM. Statement of Comprehensive Income
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 10 năm 2026 / October 2026

Tên Quỹ: **Quỹ ETF VinaCapital VN100**
Fund name: VinaCapital VN100 ETF
Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**
Fund Management Company: VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: **Ngày 05 tháng 11 năm 2026**
Reporting Date: 5-Nov-2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 10 năm 2026 October 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 10 năm 2025 October 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **Investment income**	**01**		**(16,411,062,745)**	**(40,008,184,355)**	**(6,513,721,464)**	**176,602,715,723**
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		497,423,000	12,332,539,400	715,923,800	9,402,233,038
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		186,132	6,487,137	79,665	5,381,089
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		186,132	6,487,137	79,665	5,381,089
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		-	52,845,743,441	5,033,915,109	41,841,879,387
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(16,908,671,877)	(105,192,954,333)	(12,263,640,038)	125,353,222,209
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSES**	**10**		**-**	**286,421,895**	**22,159,050**	**184,869,410**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		-	286,421,895	22,159,050	184,869,410
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		-	286,421,895	22,159,050	184,869,410
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 10 năm 2026 October 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 10 năm 2025 October 2025	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ **OPERATING EXPENSES**	**20**		**543,865,823**	**5,403,647,819**	**480,746,776**	**4,318,499,427**
3.1.Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		387,387,831	3,764,600,071	343,454,643	3,028,478,924
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		44,680,241	500,067,565	43,708,531	414,396,579
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*20.2.1*		34,691,447	337,128,368	30,757,133	273,837,913
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*20.2.2*		4,136,000	110,453,355	8,845,515	93,148,253
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC*	*20.2.3*		5,852,794	52,485,842	4,105,883	47,410,413
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		12,720,200	123,613,735	11,277,614	99,442,596
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		19,080,295	185,674,074	16,956,244	165,541,696
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	110,000,000	11,000,000	60,500,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		25,440,400	247,227,522	22,555,228	187,608,492
3.6.1.Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*20.6.1*		12,720,200	123,613,761	11,277,614	93,804,246
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*20.6.2*		12,720,200	123,613,761	11,277,614	93,804,246
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		6,624,661	69,115,045	6,879,452	64,463,906
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		15,882,195	155,649,807	15,415,064	150,357,234
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		21,050,000	247,700,000	9,500,000	147,710,000
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.01*		4,000,000	40,000,000	4,000,000	40,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses*	*20.10.02*		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expenses*	*20.10.03*		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee*	*20.10.04*		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*20.10.05*		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ *Set up fee*	*20.10.06*		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Annual fee paid to SSC*	*20.10.07*		-	7,500,000	-	-
Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.08*		5,500,000	16,500,000	-	110,000
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*20.10.09*		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... expenses*	*20.10.10*		-	-	-	-
Phí dịch vụ cung cấp danh sách Nhà đầu tư trả cho VSDC *Fee paid to VSDC for getting the list of investors*	*20.10.11*		11,000,000	125,400,000	4,400,000	58,000,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC *Additional registration fee paid to VSDC*	*20.10.12*		550,000	25,300,000	1,100,000	19,600,000

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 10 năm 2026 October 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 10 năm 2025 October 2025	Số lũy kế Year-to-date
Phí niêm yết *Listing fee*	*20.10.13*		-	33,000,000	-	30,000,000
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.14*		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	**23**		**(16,954,928,568)**	**(45,698,254,069)**	**(7,016,627,290)**	**172,099,346,886**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	**24**		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	**30**		**(16,954,928,568)**	**(45,698,254,069)**	**(7,016,627,290)**	**172,099,346,886**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(46,256,691)	59,494,700,264	5,247,012,748	46,746,124,677
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(16,908,671,877)	(105,192,954,333)	(12,263,640,038)	125,353,222,209
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	**40**		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	**41**		**(16,954,928,568)**	**(45,698,254,069)**	**(7,016,627,290)**	**172,099,346,886**

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kế toán

Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng

Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

VinaCapital

Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026/ As at 31 October 2026

Tên Quỹ:	**Quỹ ETF VinaCapital VN100**
Fund name:	VinaCapital VN100 ETF
Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**
Fund Management Company:	VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	**NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 05 tháng 11 năm 2026**
Reporting Date:	5-Nov-2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 October 2026	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026
I. TÀI SẢN **ASSETS**	**I**			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		1,213,630,687	1,526,527,924
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		1,213,630,687	1,526,527,924
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*111.1*		-	-
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's redemption*	*111.2*		-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		1,213,630,687	1,526,527,924
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*111.4*		-	-
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		682,182,240,083	687,054,740,960
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		682,182,240,083	687,054,740,960
Cổ phiếu niêm yết *Listed Shares*	*121.1*		681,999,121,150	687,030,608,160
Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted Shares*	*121.2*		-	-
Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*	*121.3*			
Trái phiếu chưa niêm yết *Unlisted Bonds*	*121.4*		-	-
Chứng chỉ tiền gửi *Certificates of Deposit*	*121.5*		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposits with term over three (03) months*	*121.6*		-	-
Quyền mua chứng khoán *Investment - Rights*	*121.7*		183,118,933	24,132,800

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 October 2026	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026
Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*		-	-
Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*		-	-
Hợp đồng mua lại đảo ngược *Reverse repo contracts*	*121.10*		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		86,175,000	99,837,500
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư *In which: Overdue receivables from selling investments*	*132*		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		86,175,000	99,837,500
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
Phải thu cổ tức *Dividend receivables*	*134.1*		-	-
Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest receivables from deposit with term less than three (03) months*	*134.3*		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*		-	-
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Certificates of Deposit*	*134.5*		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		86,175,000	99,837,500
Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		86,175,000	99,837,500
Dự thu lãi trái phiếu *Interest accrual from bonds*	*136.2*		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest accrual from deposits with term less than three (03) months*	*136.3*		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*		-	-
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificates of Deposit*	*136.5*		-	-
Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược *Interest receivables from reverse repo contracts*	*136.6*		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua *Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying*	*137.1*		-	-
Các tài sản khác *Other assets*	*137.2*		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 October 2026	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026
Các khoản khác *Others*	*137.3*		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**683,482,045,770**	**688,681,106,384**
II. NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**II**		-	-
1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
Gốc hợp đồng repo *Repo contracts - Principal*	*311.1*		-	-
Vay ngắn hạn *Short-term loans*	*311.2*		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	328,200,000
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*313.1*		-	-
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*313.2*		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		132,912,347	118,405,491
Phí giao dịch *Transaction fee*	*316.1*		-	-
Phải trả phí môi giới *Brokerage fee payables*	*316.1.1*		-	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Clearing Settlement Fee payables*	*316.1.2*		-	-
Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		63,947,958	48,065,763
Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*		64,964,389	58,339,728
Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*		4,000,000	12,000,000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for annual listing fee at HOSE*	*316.6*		-	-
Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo *Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts*	*316.7*		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 October 2026	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		-	35,229,540
Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ *Subscription Pending allotment*	*317.1*		-	-
Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ *Payables to investors for investment bought on behalf*	*317.2*		-	35,229,540
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		569,652,289	538,309,196
Trích trước phải trả phí quản lý *Accrued expense for Management fee*	*319.1*		387,387,831	383,682,644
Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*		36,351,447	34,458,101
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		34,691,447	34,359,641
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		1,660,000	98,460
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC*	*319.2.3*		-	-
Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		19,080,295	18,897,800
Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		12,720,200	12,598,535
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*		11,000,000	11,000,000
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*		51,556,258	38,836,058
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		51,556,258	38,836,058
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*		-	-
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee paid to SSC*	*320.3*		-	-
Phải trả khác *Other payables*	*320.4*		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**702,564,636**	**1,020,144,227**
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**682,779,481,134**	**687,660,962,157**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		282,000,000,000	277,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		386,000,000,000	381,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(104,000,000,000)	(104,000,000,000)

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 October 2026	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		154,286,594,471	147,213,146,926
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		246,492,886,663	263,447,815,231
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/VI.4) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	**430**		**24,212.03**	**24,825.30**
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	**440**		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	**VI**		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		28,200,000	27,700,000

Người lập | **Người duyệt**

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kế toán

Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng

Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

VinaCapital

Mẫu số B03g - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 10 năm 2026 / October 2026

Tên Quỹ: **Quỹ ETF VinaCapital VN100**
Fund name: VinaCapital VN100 ETF
Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**
Fund Management Company: VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: **Ngày 05 tháng 11 năm 2026**
Reporting Date: 5-Nov-2026

STT No		Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 10 năm 2026 October 2026	Tháng 09 năm 2026 September 2026
I		**I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	**4060**	**687,660,962,157**	**710,073,056,283**
II		**II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:**	**4061**	**(16,954,928,568)**	**(32,505,254,322)**
	II.1	II.1. Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(16,954,928,568)	(32,505,254,322)
	II.2	II.2. Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III		**III. Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)**	**4064**	**12,073,447,545**	**10,093,160,196**
	III.1	III.1. Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	12,073,447,545	10,093,160,196
	III.2	III.2. Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	-
IV		**IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)**	**4067**	**682,779,481,134**	**687,660,962,157**
V		**V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period**	**4067.1**	**24,212.03**	**24,825.30**

Người lập		Người duyệt	
Nguyễn Tuấn Ngọc	Võ Hoàng Kiều Oanh		Brook Colin Taylor
Kế toán	Kế toán trưởng		Tổng Giám Đốc

VinaCapital

Phụ lục số XXVI. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix XXVI. Report on Exchange traded Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026/ As at 31 October 2026

1	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF VinaCapital VN100** VinaCapital VN100 ETF
2	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital** VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
3	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa** Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 05 tháng 11 năm 2026** 5-Nov-2026

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	'Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 October 2026	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	**TÀI SẢN** **ASSETS**	**2200**			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	1,213,630,687	1,526,527,924	57.82%
	Tiền Cash	2202	-	-	0.00%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	1,213,630,687	1,526,527,924	57.82%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	0.00%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	0.00%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	1,213,630,687	1,526,527,924	57.82%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	0.00%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	0.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	682,182,240,083	687,054,740,960	118.08%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	681,999,121,150	687,030,608,160	118.16%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	0.00%
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	0.00%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	0.00%
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	0.00%
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	183,118,933	24,132,800	33.80%
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	0.00%
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	0.00%
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	86,175,000	99,837,500	50.89%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	86,175,000	99,837,500	50.89%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	0.00%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	0.00%
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	0.00%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	0.00%

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 October 2026	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	0.00%
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	0.00%
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	0.00%
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	0.00%
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	0.00%
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	0.00%
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	0.00%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	-	-	0.00%
I.8	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	**2212**	**683,482,045,770**	**688,681,106,384**	**114.90%**
II	**Nợ Liability**	**2213**			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	328,200,000	0.00%
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	702,564,636	691,944,227	106.18%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	35,229,540	0.00%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	0.00%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	35,229,540	0.00%
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	0.00%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	0.00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	0.00%
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1	-	-	0.00%
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2	-	-	0.00%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	0.00%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	4,000,000	12,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	387,387,831	383,682,644	112.79%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	19,080,295	18,897,800	112.53%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	12,720,200	12,598,535	112.79%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	0.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	0.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	0.00%
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	36,351,447	34,458,101	101.63%

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 October 2026	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	34,691,447	34,359,641	112.79%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	1,660,000	98,460	33.12%
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	-	-	0.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	63,947,958	48,065,763	103.03%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	64,964,389	58,339,728	96.30%
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	0.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	11,000,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	51,556,258	38,836,058	119.80%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	51,556,258	38,836,058	119.80%
	Phải trả khác Other payables	2215.17	-	-	0.00%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	0.00%
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	0.00%
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	-	-	0.00%
	Giá dịch vụ sử dụng ngân hàng trực tuyến S2B maintenance fee	2215.17.4	-	-	0.00%
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued for listing fee at HOSE	2215.17.5	-	-	0.00%
	Vay ngắn hạn Shorterm loans	2215.18	-	-	0.00%
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	0.00%
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	0.00%
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	0.00%
II.3	**TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES**	**2216**	**702,564,636**	**1,020,144,227**	**30.21%**
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	682,779,481,134	687,660,962,157	115.23%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	28,200,000	27,700,000	116.53%
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	24,212.03	24,825.30	98.88%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

VinaCapital

Phụ lục số XXVI. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix XXVI. Report on Exchange traded Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 / October 2026

1	**Tên Quỹ:**	**Quỹ ETF VinaCapital VN100**
	Fund name:	VinaCapital VN100 ETF
2	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**
	Fund Management Company:	VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
3	**Tên ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
	Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	**Ngày lập báo cáo:**	**Ngày 05 tháng 11 năm 2026**
	Reporting Date:	5-Nov-2026

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 October 2026	Tháng 09 năm 2026 September 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities**	**2220**	**497,609,132**	**100,100,432**	**12,339,026,537**
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	497,423,000	99,837,500	12,332,539,400
	Cổ tức được nhận Dividends income	*2221.1*	497,423,000	99,837,500	12,332,539,400
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	*2221.2*	-	-	-
2	Lãi được nhận Interest income	2222	186,132	262,932	6,487,137
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	*2222.1*	186,132	262,932	6,487,137
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	*2222.2*	-	-	
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	*2223.1*	-	-	-
	Thu nhập khác Other income	*2223.2*	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	*2223.3*	-	-	-
II	**Chi phí Expenses**	**2224**	**543,865,823**	**538,780,874**	**5,690,069,714**
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	387,387,831	383,682,644	3,764,600,071
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	57,400,441	56,072,535	623,681,300
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	*2226.1*	34,691,447	34,359,641	337,128,368
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	*2226.2*	4,136,000	3,256,000	110,453,355
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	*2226.3*	5,852,794	5,858,359	52,485,842
	Phí giám sát Supervisory fee	*2226.4*	12,720,200	12,598,535	123,613,735
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	55,520,695	55,094,870	542,901,596

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 October 2026	Tháng 09 năm 2026 September 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	*2227.1*	19,080,295	18,897,800	185,674,074
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	*2227.2*	11,000,000	11,000,000	110,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*2227.3*	12,720,200	12,598,535	123,613,761
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for Index usage*	*2227.4*	12,720,200	12,598,535	123,613,761
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	15,882,195	15,369,866	155,649,807
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	4,000,000	4,000,000	40,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*2229.1*	4,000,000	4,000,000	40,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee*	*2229.2*	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*2229.3*	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	6,624,661	6,410,959	69,115,045
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expenses*	*2230.1*	6,624,661	6,410,959	69,115,045
	Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expenses*	*2230.2*	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses*	*2230.3*	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses of information disclosure of the Fund*	*2230.4*	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... expenses*	*2230.5*	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	-	-	286,421,895
	Chi phí môi giới *Brokerage fee*	*2231.1*	-	-	286,421,895
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*	-	-	-
8	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	17,050,000	18,150,000	207,700,000
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	*2232.1*	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán *Listing, registration fees*	*2232.2*	-	-	33,000,000
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	*2232.3*	-	-	7,500,000
	Phí ngân hàng *Bank charges*	*2232.4*	5,500,000	5,500,000	16,500,000
	Chi phí lãi vay *Borrowing expense*	*2232.5*	-	-	-
	Chi phí khác *Other Expenses*	*2232.6*	-	-	-
	Phí dịch vụ cung cấp danh sách Nhà đầu tư trả cho VSDC *Fee paid to VSDC for getting the list of investors*	*2232.7*	11,000,000	11,000,000	125,400,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC *Additional registration fee paid to VSDC*	*2232.8*	550,000	1,650,000	25,300,000
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	**2233**	**(46,256,691)**	**(438,680,442)**	**6,648,956,823**

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 October 2026	Tháng 09 năm 2026 September 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
IV	**Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities**	**2234**	**(16,908,671,877)**	**(32,066,573,880)**	**(52,347,210,892)**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	-	-	52,845,743,441
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(16,908,671,877)	(32,066,573,880)	(105,192,954,333)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	**2237**	**(16,954,928,568)**	**(32,505,254,322)**	**(45,698,254,069)**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period**	**2238**	**687,660,962,157**	**710,073,056,283**	**642,248,562,997**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	**2239**	**(4,881,481,023)**	**(22,412,094,126)**	**40,530,918,137**
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(16,954,928,568)	(32,505,254,322)	(45,698,254,069)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2239.1	12,073,447,545	10,093,160,196	86,229,172,206
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.11	12,073,447,545	10,093,160,196	133,780,844,670
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.22	-	-	(47,551,672,464)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period**	**2243**	**682,779,481,134**	**687,660,962,157**	**682,779,481,134**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)**	**2244**			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	**2245**			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026/ As at 31 October 2026

1	**Tên Quỹ:**	**Quỹ ETF VinaCapital VN100**
	Fund name:	VinaCapital VN100 ETF
2	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**
	Fund Management Company:	VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
3	**Tên ngân hàng giám sát:**	**NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
	Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	**Ngày lập báo cáo:**	**Ngày 05 tháng 11 năm 2026**
	Reporting Date:	5-Nov-2026

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES**	**2246**				
1	ACB	2246.1	1,293,982	21,000	27,173,622,000	3.98%
2	BAF	2246.2	77,800	30,600	2,380,680,000	0.35%
3	BID	2246.3	132,045	33,400	4,410,303,000	0.65%
4	BMP	2246.4	12,800	137,500	1,760,000,000	0.26%
5	BSR	2246.5	117,000	27,600	3,229,200,000	0.47%
6	CII	2246.6	190,430	13,200	2,513,676,000	0.37%
7	CTG	2246.7	315,946	30,300	9,573,163,800	1.40%
8	DBC	2246.8	95,693	15,400	1,473,672,200	0.22%
9	DIG	2246.9	241,648	9,550	2,307,738,400	0.34%
10	DPM	2246.10	83,442	20,400	1,702,216,800	0.25%
11	DXG	2246.11	293,980	10,100	2,969,198,000	0.43%
12	EIB	2246.12	410,584	16,100	6,610,402,400	0.97%
13	EVF	2246.13	212,572	11,800	2,508,349,600	0.37%
14	FPT	2246.14	419,140	52,700	22,088,678,000	3.23%
15	FRT	2246.15	27,728	148,700	4,123,153,600	0.60%
16	GAS	2246.16	35,370	78,000	2,758,860,000	0.40%
17	GEE	2246.17	28,225	66,300	1,871,317,500	0.27%
18	GEX	2246.18	253,781	22,200	5,633,938,200	0.82%
19	GMD	2246.19	164,499	52,700	8,669,097,300	1.27%
20	HAG	2246.20	185,100	14,150	2,619,165,000	0.38%
21	HCM	2246.21	247,385	23,200	5,739,332,000	0.84%
22	HDB	2246.22	1,367,100	22,400	30,623,040,000	4.48%
23	HPG	2246.23	1,328,175	21,000	27,891,675,000	4.08%
24	HSG	2246.24	176,427	10,850	1,914,232,950	0.28%
25	KBC	2246.25	170,666	26,000	4,437,316,000	0.65%
26	KDC	2246.26	39,900	50,200	2,002,980,000	0.29%
27	KDH	2246.27	229,186	13,900	3,185,685,400	0.47%
28	LPB	2246.28	704,064	36,100	25,416,710,400	3.72%
29	MBB	2246.29	1,323,579	19,300	25,545,074,700	3.74%
30	MCH	2246.30	69,500	135,000	9,382,500,000	1.37%
31	MSB	2246.31	712,206	15,800	11,252,854,800	1.65%
32	MSN	2246.32	231,620	70,000	16,213,400,000	2.37%
33	MWG	2246.33	292,400	74,000	21,637,600,000	3.17%
34	NAB	2246.34	449,720	12,650	5,688,958,000	0.83%
35	NLG	2246.35	116,153	22,000	2,555,366,000	0.37%
36	NVL	2246.36	368,492	10,400	3,832,316,800	0.56%
37	OCB	2246.37	269,479	10,600	2,856,477,400	0.42%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
38	PC1	2246.38	79,797	18,500	1,476,244,500	0.22%
39	PDR	2246.39	184,838	11,300	2,088,669,400	0.31%
40	PNJ	2246.40	126,099	15,500	1,954,534,500	0.29%
41	POW	2246.41	187,049	12,200	2,281,997,800	0.33%
42	PVD	2246.42	139,702	17,950	2,507,650,900	0.37%
43	REE	2246.43	62,442	45,400	2,834,866,800	0.41%
44	SAB	2246.44	44,300	42,400	1,878,320,000	0.27%
45	SBT	2246.45	157,826	20,700	3,266,998,200	0.48%
46	SHB	2246.46	1,018,295	10,650	10,844,841,750	1.59%
47	SIP	2246.47	34,900	48,350	1,687,415,000	0.25%
48	SSB	2246.48	510,645	15,050	7,685,207,250	1.12%
49	SSI	2246.49	562,833	19,300	10,862,676,900	1.59%
50	STB	2246.50	469,900	66,300	31,154,370,000	4.56%
51	TCB	2246.51	1,533,600	21,600	33,125,760,000	4.85%
52	TCH	2246.52	186,494	11,850	2,209,953,900	0.32%
53	TCX	2246.53	139,380	27,500	3,832,950,000	0.56%
54	TPB	2246.54	489,252	12,650	6,189,037,800	0.91%
55	VCB	2246.55	244,923	56,300	13,789,164,900	2.02%
56	VCG	2246.56	120,927	14,800	1,789,719,600	0.26%
57	VCI	2246.57	238,212	18,500	4,406,922,000	0.64%
58	VCK	2246.58	168,700	27,000	4,554,900,000	0.67%
59	VHM	2246.59	644,200	63,000	40,584,600,000	5.94%
60	VIB	2246.60	555,254	13,800	7,662,505,200	1.12%
61	VIC	2246.61	334,324	241,000	80,572,084,000	11.79%
62	VIX	2246.62	693,595	12,000	8,323,140,000	1.22%
63	VJC	2246.63	73,180	131,600	9,630,488,000	1.41%
64	VND	2246.64	315,650	13,400	4,229,710,000	0.62%
65	VNM	2246.65	222,522	56,900	12,661,501,800	1.85%
66	VPB	2246.66	1,444,916	22,950	33,160,822,200	4.85%
67	VPI	2246.67	52,483	57,500	3,017,772,500	0.44%
68	VPL	2246.68	73,700	90,100	6,640,370,000	0.97%
69	VPX	2246.69	110,500	23,000	2,541,500,000	0.37%
70	VRE	2246.70	249,500	24,050	6,000,475,000	0.88%
	TỔNG TOTAL	**2247**	**24,157,755**		**681,999,121,150**	**99.78%**
II	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES**	**2248**				
	TỔNG TOTAL	**2249**				
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	**2250**	**24,157,755**		**681,999,121,150**	**99.78%**
III	**TRÁI PHIẾU BONDS**	**2251**				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1	-		-	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2	-		-	-
	TỔNG TOTAL	**2252**	**-**		**-**	-
IV	**CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES**	**2253**				
1	Quyền mua Rights	2253.1	439,792		183,118,933	0.03%
	QM.NVL	2253.1.1	361,992	133.3	48,265,600	0.01%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	QM.BAF	2253.1.2	77,800	1,733.3	134,853,333	0.02%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2	-		-	-
	TỔNG TOTAL	**2254**	**439,792**		**183,118,933**	**0.03%**
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	**2255**	**24,597,547**		**682,182,240,083**	**99.81%**
V	**CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			86,175,000	0.01%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	-
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			-	-
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	-
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5				-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				-
7	Tài sản khác Other assets	2256.7				-
	TỔNG TOTAL	**2257**			**86,175,000**	**0.01%**
VI	**TIỀN CASH**	**2258**				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			1,213,630,687	0.18%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2261			1,213,630,687	0.18%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	-
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3			-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			-	-
	TỔNG TOTAL	**2262**			**1,213,630,687**	**0.18%**

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			683,482,045,770	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

VinaCapital

Phụ lục số XXVI. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix XXVI. Report on Exchange traded Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 / October 2026

1	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF VinaCapital VN100** VinaCapital VN100 ETF
2	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital** VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
3	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa** Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 05 tháng 11 năm 2026** 5-Nov-2026

A BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2294								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III+IV)	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BAO CAO HOẠT ĐỌNG ĐAU TƯ CUA QUY ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 / October 2026

1	**Tên Quỹ:**	**Quỹ ETF VinaCapital VN100**
	Fund name:	VinaCapital VN100 ETF
2	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**
	Fund Management Company:	VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
3	**Tên ngân hàng giám sát:**	**NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
	Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	**Ngày lập báo cáo:**	**Ngày 05 tháng 11 năm 2026**
	Reporting Date:	5-Nov-2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu	Tháng 10 năm 2026 October 2026	Tháng 09 năm 2026 September 2026
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators**	**2251**		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.68%	0.66%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.09%	0.09%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/ average NAV (%)	2254	0.11%	0.10%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/ average NAV (%)	2255	0.03%	0.03%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remuneration paid to Board of Representatives/average NAV (%)	2268	0.01%	0.01%
6	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	0.96%	0.93%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2270	0.00%	0.87%
II	**Các chỉ tiêu khác Other indicators**	**2262**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	277,000,000,000	273,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	277,000,000,000	273,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	27,700,000	27,300,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2266	5,000,000,000	4,000,000,000

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu	Tháng 10 năm 2026 October 2026	Tháng 09 năm 2026 September 2026
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2266.1	500,000	400,000.00
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2266.2	5,000,000,000	4,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	500,000	400,000.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2268	5,000,000,000	4,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	-	-
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2270	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	282,000,000,000	277,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2272	282,000,000,000	277,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	28,200,000	27,700,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	16.36%	16.50%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	3.51%	3.59%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	24,212.03	24,825.30
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	24,670	25,410
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh/ Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	8,361	8,319

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động trọn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA
TP.HỒ CHÍ MINH

NH TMCP DT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Nguyễn Thị Minh Châu

Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

S.G.P: 31 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital

Brook Colin Taylor

Tổng Giám Đốc